

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Cao Hoàng Long** - Phân tích biến động năng suất lao động ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam giai đoạn 2010 - 2018. *Mã số: 142.1MEco.11* 2
A Study on Productivity Changes in Vietnam's Food Industry in the Period 2010- 2018
- 2. Nguyễn Hoàng Chung** - Đánh giá khả năng phân tích chính sách và dự báo của mô hình KEYNES mới: Phương pháp tiếp cận SVAR VÀ BVAR-DSGE. *Mã số: 142.1MEIS.11* 11
Assessment on Policy Analysis and Forecast of New KEYNES Model: Approaches of SVAR and BVAR-DSGE

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 3. Phạm Hồng Chương, Nguyễn Hải Sơn và Phạm Thị Huyền** - Ảnh hưởng của sự trải nghiệm tới sự hài lòng và hành vi mua lại của khách hàng: Nghiên cứu trong lĩnh vực nhà hàng. *Mã số: 142.2BAdm.21* 24
Customer' experiences affecting satisfaction level and repurchase behavior: Empirical evidences in F&B sector
- 4. Nguyễn Quỳnh Trang** - Nghiên cứu tác động của chất lượng thông tin kế toán đến quá trình ra quyết định của doanh nghiệp Việt Nam. *Mã số: 1422.BAcc.21* 33
A Study on the Effects of Accounting Information on the Decision Making in Vietnamese Enterprises
- 5. Nguyễn Thị Khánh Chi** - Các nhân tố ảnh hưởng đến triển khai E-CRM thành công tại hãng Hàng không quốc gia Việt Nam. *Mã số: 142.2BMkt.22* 45
The Factors Affecting Successful E-CRM Implementation at Vietnam Airlines
- 6. Mai Thanh Lan và Đỗ Vũ Phương Anh** - Các yếu tố ảnh hưởng đến thương hiệu nhà tuyển dụng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn TP. Hà Nội. *Mã số: 142.2BMkt.21* 52
Factors affecting employer's brand of small and medium enterprises in Ha Noi city

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 7. Ngô Mỹ Trân và Lương Thị Thanh Trang** - Ảnh hưởng của sự không phù hợp bằng cấp, kỹ năng và ngành nghề đến thu nhập người lao động trong các doanh nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. *Mã số: 142.3OMIs.31* 62
The Impacts of Unmatched Qualifications, Skills, and Employment on Laborer's Income in Enterprises in Mekong Delta

PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010 - 2018

Cao Hoàng Long
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: caohoanglong@gmail.com

Ngày nhận: 19/02/2020

Ngày nhận lại: 10/04/2020

Ngày duyệt đăng: 15/04/2020

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả để tính toán và phân tích biến động năng suất lao động của doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam (gồm ngành sản xuất chế biến thực phẩm và ngành sản xuất đồ uống giai đoạn 2010-2018, qua đó đề xuất một số giải pháp tăng năng suất. Nghiên cứu này cũng là một phần của Luận án “Năng suất lao động và các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất lao động ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam” do tác giả thực hiện.

Từ khóa: biến động năng suất lao động, công nghiệp thực phẩm, phân tích biến động năng suất.

1. Giới thiệu

Năng suất lao động đang và sẽ vẫn là một chỉ số quan trọng đối với bất kỳ quốc gia nào, cả ở cấp độ vĩ mô và kinh tế vĩ mô (Varjan, 2005). Nếu có sự suy giảm năng suất, nền kinh tế hoặc ngành kinh tế sẽ bước vào vòng xoáy đi xuống. Mặt khác, cải thiện năng suất sẽ tạo ra một vòng xoáy đi lên dẫn đến việc sử dụng tài nguyên và chất lượng nguồn nhân lực tốt hơn và bản thân năng suất sẽ tăng cao hơn nữa (Preda, 2002). Trong thực tế, có nhiều cách tiếp cận và nghiên cứu từ cả các nhà nghiên cứu lý thuyết trong lĩnh vực kinh tế và xã hội học.

Bắt đầu từ yếu tố sản xuất quan trọng nhất của bất kỳ hoạt động kinh tế nào là lao động, W. Petty tuyên bố rằng “công việc là cha đẻ của sự giàu có” và theo quan niệm của Adam Smith, nguồn gốc của cải chính là lao động. Nhưng không phải tất cả các công việc trong xã hội đều tạo ra sự giàu có, mà chỉ “công việc làm tăng giá trị cho người khác” là hiệu quả, trong khi công việc “không làm tăng giá trị cho người khác” là không hiệu quả. Theo Smith, việc tăng số lượng công nhân làm việc trong khu vực sản xuất phụ thuộc vào “tăng vốn”. Smith cũng lập luận rằng tác động trực tiếp của phân công lao động là tăng trưởng năng suất của người lao động chuyên ngành. “Sự phân công lao động là nguyên nhân thiết yếu của việc tăng khối lượng và năng suất lao động” - Marx (2009)

JM Keynes, khi đề cập đến vai trò của lao động trong toàn bộ đời sống kinh tế đã nói rằng “mọi thứ đều được tạo ra bởi công việc, được hỗ trợ bởi những gì đã từng được đặt tên là nghề thủ công và ngày nay được gọi là kỹ thuật”. Tăng trưởng năng suất lao động phản ánh cả sự tương tác giữa các yếu tố cấu trúc của các yếu tố sản xuất và báo cáo kinh tế xã hội của xã hội. Năng suất không thể được xem xét một cách riêng biệt, nhưng trong một doanh nghiệp, năng suất gắn liền với hoạt động của một số ngành công nghiệp.

Năng suất lao động thể hiện hiệu quả sử dụng lao động trên mỗi đơn vị sản phẩm. Kiến thức thực sự về hiệu quả công việc cũng liên quan đến việc đánh giá cao hoặc định hướng tiêu thụ đầu vào, tức là xác định số lượng tiêu thụ và thời gian cần thiết để tạo ra các sản phẩm. Cùng một khối lượng đầu vào được tiêu thụ có thể chứa lượng công việc khác nhau, vì vậy giá trị của sản phẩm có thể khác nhau (Totan và cộng sự, 2008).

Năng suất lao động được đo bằng tỷ lệ giữa thước đo khối lượng đầu ra (tổng sản phẩm quốc nội (nền kinh tế) hoặc tổng giá trị gia tăng) và thước đo sử dụng đầu vào (tổng số giờ làm việc hoặc tổng số việc làm). Hay nói cách khác, năng suất lao động là chỉ tiêu hiệu quả sử dụng lao động sống, phản ánh quan hệ so sánh giữa kết quả sản xuất là số lượng hoặc giá trị sản phẩm và lao động làm việc (số lao

động hoặc thời gian lao động làm việc) để tạo ra kết quả đó. Do vậy, việc tăng năng suất lao động có ý nghĩa rất lớn đối với việc làm tăng thêm sản phẩm cho xã hội, làm cơ sở để giảm giá thành sản phẩm, qua đó nâng cao đời sống của người lao động, vì tăng năng suất lao động nghĩa là tăng thêm sản lượng hoặc giá trị cho sản phẩm được làm ra từ một đơn vị đầu vào lao động hoặc giảm bớt số lao động hao phí để làm ra sản phẩm hoặc tạo ra giá trị cho sản phẩm. Đối với cấp độ ngành kinh tế và doanh nghiệp, tăng năng suất lao động tạo điều kiện để giảm bớt lao động từ những đơn vị có năng suất lao động thấp sang đơn vị có năng suất lao động cao, đảm bảo chuyên dịch cơ cấu kinh tế hiệu quả hơn.

Ở Việt Nam trong thời kỳ kế hoạch hóa tập trung, năng suất lao động thường được tính bằng chỉ tiêu giá trị tổng sản lượng (Khiên, 2015). Đối với các ngành kinh tế và cả nền kinh tế, năng suất lao động đã được tính toán và công bố trên các niên giám thống kê do Tổng cục thống kê thực hiện.

Khi nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường, chỉ tiêu năng suất lao động ít được chú ý tính toán đối với nền kinh tế và các ngành kinh tế. Ở cấp độ doanh nghiệp, chỉ tiêu này đôi khi vẫn được tính để phục vụ cho việc phân tích hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp.

Ở Việt Nam trong những năm qua đã có nhiều nghiên cứu về năng suất lao động. Các nghiên cứu chủ yếu sử dụng số liệu thống kê để tính toán mức năng suất lao động, tốc độ tăng và xu hướng tăng giảm năng suất lao động ở cấp nền kinh tế và ngành kinh tế bằng phương pháp thông kê mô tả. Chưa có nghiên cứu nào tính toán năng suất lao động theo giờ công ở cấp độ ngành kinh tế và đánh giá ảnh hưởng của việc tăng giảm giờ công lao động đến tăng giảm năng suất lao động cũng như tốc độ tăng giá trị gia tăng. Ngoài ra, các nghiên cứu chủ yếu tập trung phân tích mức năng suất lao động xã hội của toàn nền kinh tế, ít nghiên cứu được thực hiện để tính toán và phân tích sâu cho một ngành cụ thể.

Bài viết này sử dụng phương pháp hệ thống chỉ số trong lý thuyết thống kê để tính toán biến động của năng suất lao động và ảnh hưởng của năng suất lao động đến tăng năng suất lao động bình quân chung, cũng như tính toán đóng góp của năng suất lao động đến tăng giá trị gia tăng và ảnh hưởng của thay đổi kết cấu lao động, tăng giảm giờ công lao động đến tốc độ tăng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam giai đoạn 2010-2018. Bài viết được cấu trúc như sau: Mục 2 sau đây, tác giả mô tả ngắn gọn cơ sở lý thuyết về hệ thống chỉ số trong lý thuyết thống kê của PGS.TS Tăng Văn

Khiên để ứng dụng phân tích năng suất lao động và biến động của năng suất lao động. Mục 3 trình bày kết quả tính toán thực trạng năng suất lao động của ngành sản xuất chế biến thực phẩm, ngành sản xuất đồ uống và năng suất lao động bình quân chung của ngành công nghiệp thực phẩm, so sánh mức năng suất lao động bình quân của ngành công nghiệp thực phẩm với một số ngành công nghiệp chế biến chế tạo và với năng suất lao động giữa các phân ngành cấp 2 của ngành công nghiệp thực phẩm.

Mục 4 là kết luận ý tác giả dựa trên kết quả phân tích và một số hàm ý chính sách, mục 5 là danh mục tài liệu tham khảo.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Phương pháp tính năng suất lao động

Tùy vào mục đích nghiên cứu, các Quốc gia, Ngành kinh tế sử dụng các chỉ tiêu đầu ra để tính năng suất lao động theo các cách khác nhau.

Đầu ra (GDP hoặc VA)

$$\text{Năng suất lao động} = \frac{\text{Đầu ra (GDP hoặc VA)}}{\text{Đầu vào (số lao động hoặc số giờ)}}$$

Trên cơ sở khái niệm năng suất là tỷ số giữa đầu ra và đầu vào, các chỉ tiêu năng suất cơ bản gồm năng suất tổng hợp hoặc năng suất bộ phận.

Các chỉ tiêu năng suất này không độc lập mà có mối liên quan với nhau, ví dụ, năng suất yếu tố tổng hợp (TFP) có tác động nâng cao năng suất lao động (NSLĐ). Các mối liên kết giữa các chỉ số năng suất được thiết lập với sự trợ giúp của các lý thuyết kinh tế về sản xuất. Năng suất lao động là dạng chỉ tiêu năng suất bộ phận phản ánh năng lực tạo ra của cải, hay hiệu suất của lao động cụ thể trong quá trình sản xuất; đo bằng số sản phẩm, lượng giá trị được tạo ra trong một đơn vị thời gian trên một lao động hoặc trên giờ công lao động. Năng suất lao động là chỉ tiêu quan trọng nhất thể hiện tính chất và trình độ tiến bộ của một tổ chức, một đơn vị sản xuất, hay của một phương thức sản xuất. Năng suất lao động được quyết định bởi nhiều nhân tố, như trình độ thành thạo của người lao động, trình độ phát triển khoa học và áp dụng công nghệ, sự kết hợp mang tính xã hội của quá trình sản xuất, quy mô và tính hiệu quả của các tư liệu sản xuất, các điều kiện tự nhiên...

Đầu ra được đo bằng: GDP hoặc Giá trị gia tăng

Trong công thức chung để tính NSLĐ, đầu ra có thể tính bằng Tổng giá trị sản xuất hoặc giá trị gia tăng (hoặc GDP ở cấp độ nền kinh tế). Tuy nhiên khi sử dụng tổng giá trị sản xuất làm đầu ra để tính năng suất thì có sự hạn chế là trong giá trị sản xuất bao gồm chi phí trung gian, mà phân chi phí trung gian là giá trị do nhà cung cấp tạo ra, nên khi sử dụng

Bảng 1: Các chỉ tiêu năng suất cơ bản

Đo đầu ra	Đo đầu vào			
	Lao động	Vốn	Vốn và lao động	Vốn, lao động và các đầu vào trung gian (năng lượng, nguyên vật liệu, dịch vụ)
Tổng đầu ra (tổng giá trị sản xuất)	NSLĐ (tính theo tổng giá trị sản xuất)	Năng suất vốn (tính theo tổng giá trị sản xuất)	TFP (tính theo tổng giá trị sản xuất)	TFP (dữ liệu KLEMS)
Giá trị gia tăng (đầu ra thuần)	NSLĐ (dựa trên giá trị gia tăng)	Năng suất vốn (dựa trên giá trị gia tăng)	TFP (tính theo giá trị gia tăng)	
	Đo năng suất một yếu tố		Đo năng suất đa yếu tố	

Nguồn: OECD (2001), *Measuring Productivity OECD Manual, Measurement of Aggregate and Industry - Level Productivity Growth*.

Tổng giá trị sản xuất thì không phản ánh đúng giá trị tạo ra của tổ chức hoặc của ngành, kết quả phân tích sẽ bị ảnh hưởng rất nhiều, đặc biệt đối với những ngành chi phí trung gian chiếm tỷ trọng lớn.

Vì vậy, Giá trị gia tăng thường được sử dụng trong đánh giá năng suất. Mặc dù khái niệm giá trị gia tăng được hình thành từ cách đây hơn hai trăm năm nhưng bắt đầu được sử dụng rộng rãi ở Mỹ vào những năm 20 của Thế kỷ 20, với vai trò là cơ sở cho hệ thống thưởng và khuyến khích người lao động¹. Đến những năm 1950-1960, nhiều doanh nghiệp Châu Âu đã bắt đầu sử dụng khái niệm này trong đánh giá hiệu quả doanh nghiệp. Vào những năm 1970, Giá trị gia tăng đã thực sự được sử dụng phổ biến với mục tiêu cải tiến năng suất.

Giá trị gia tăng là giá trị mới được tạo ra từ quá trình sản xuất hay cung cấp dịch vụ nhờ nỗ lực chung của mọi người trong tổ chức/doanh nghiệp gồm người lao động và những người cùng góp vốn (các nhà đầu tư và các cổ đông). Do vậy, giá trị gia tăng tạo ra sẽ được dùng để trả cho những người đã đóng góp vào việc tạo ra nó dưới dạng tiền lương và phụ cấp lao động, lãi suất vay vốn, cổ tức và lợi nhuận.

Đầu vào lao động có thể đo bằng:

+ Số lượng lao động (ký hiệu là N)

Lao động vẫn là đầu vào quan trọng nhất cho các quá trình sản xuất. Cách đo năng suất lao động đơn giản là lấy đầu ra chia cho số lao động (number of employees). Nhưng nếu sử dụng đầu vào là số lao động thì không phản ánh được những thay đổi về thời gian làm việc trung bình của mỗi nhân viên hoặc sự thay đổi kỹ năng hay chất lượng của lao động.

+ Số lao động được quy đổi ra làm việc toàn thời gian (Full time equivalent (FTE))

Một cách đo lao động khác là sử dụng số lao động quy đổi ra làm việc toàn thời gian. Lao động quy đổi ra làm việc toàn thời gian tính bằng tổng số giờ làm việc chia cho số giờ làm việc bình quân thực tế của công nhân làm việc toàn thời gian.

+ Số giờ công lao động:

Trong tính toán năng suất, nếu sử dụng số lao động sẽ không thể hiện được sức lao động được chuyển vào sản xuất, dẫn đến kết quả ảnh hưởng nhiều bởi công việc bán thời gian hoặc làm thêm giờ, sự vắng mặt, thiếu việc làm, vì vậy khi tính đầu vào lao động dựa trên số giờ làm việc sẽ phản ánh tốt hơn dựa trên số lao động. Vì sự đóng góp của người lao động vào quá trình sản xuất bao gồm đóng góp sức lực và trí tuệ, nên một giờ làm việc của người này sẽ đóng góp khác với một giờ làm việc của người khác do sự khác biệt về kỹ năng, giáo dục, y tế và kinh nghiệm chuyên môn. Phân biệt đầu vào lao động theo kỹ năng giúp nắm bắt được ảnh hưởng của chất lượng lao động đối với sự tăng trưởng đầu ra và tăng năng suất. Nhưng để có được sự phân biệt này thì cần có dữ liệu và các nghiên cứu chuyên sâu. Tối thiểu phải có số liệu về giờ lao động chia nhỏ ra theo các đặc tính của lao động và thù lao theo từng đặc tính lao động.

Trong ứng dụng thực tế, NSLĐ tính theo số lượng lao động và theo giờ lao động bình quân từ số liệu điều tra lao động việc làm của Tổng cục thống kê. Trong đó, NSLĐ tính theo giờ lao động sẽ phản ánh thực trạng tốt hơn.

2.2. Hệ thống chỉ số nghiên cứu biến động chỉ tiêu bình quân

Khi nghiên cứu biến động chỉ tiêu bình quân có 3 chỉ số lập thành một hệ thống: chỉ số cấu thành khả biến, chỉ số cấu thành cố định và chỉ số ảnh hưởng kết cấu.

a. Chỉ số cấu thành khả biến. Đó là chỉ tiêu tương đối biểu hiện quan hệ so sánh giữa hai mức độ bình quân của hiện tượng nghiên cứu. Muốn tính chỉ số này, trước hết cần tính mức độ bình quân của hiện tượng ở hai thời kỳ, rồi đem so sánh hai mức độ đó với nhau. Công thức tính:

$$I_{\bar{x}} = \frac{\bar{x}_1}{\bar{x}_0} = \frac{\sum x_1 f_1}{\sum f_1} : \frac{\sum x_0 f_0}{\sum f_0} \quad (1)$$

1. PSB 1993, *Productivity Concept - A primer*, Singapore, p. 32

Trong đó:

I_x - Chỉ số cấu thành khả biến

\bar{x}_1, \bar{x}_0 - Mức độ bình quân kỳ báo cáo và kỳ gốc
 f_1, f_0 - Quyền số của số bình quân kỳ báo cáo và kỳ gốc

Chỉ số cấu thành khả biến phản ánh sự biến động đồng thời của hai nhân tố: Tiêu thức bình quân hóa và kết cấu tổng thể. Do đó, chỉ số cấu thành khả biến có thể được phân tích thành hai chỉ số nhân tố: chỉ số cấu thành cố định và chỉ số ảnh hưởng kết cấu.

b. Chỉ số cấu thành cố định. Đó là chỉ tiêu tương đối nêu lên ảnh hưởng biến động của riêng tiêu thức bình quân hóa đối với sự biến động của chỉ tiêu bình quân. Trong chỉ số này kết cấu của tổng thể được cố định ở một kỳ nhất định.

Nếu chỉ số cấu thành cố định tính theo kết cấu tổng thể kỳ báo cáo:

$$I_x = \frac{\sum x_1 f_1}{\sum f_1} : \frac{\sum x_0 f_1}{\sum f_1} \quad (2)$$

Sau khi biến đổi ta có: $I_x = \frac{\sum x_1 f_1}{\sum x_0 f_1}$

Trong đó:

I_x - Chỉ số cấu thành cố định

$x_1; x_0$ - Lượng biến kỳ báo cáo và kỳ gốc của chỉ tiêu bình quân

$\frac{\sum x_0 f_1}{\sum f_1}$ - Lượng biến bình quân kỳ báo cáo tính theo từng lượng biến kỳ gốc

$f_1/\sum f_1$ - Kết cấu của tổng thể kỳ báo cáo

Chỉ số cấu thành cố định được dùng để phân tích chất lượng của các công tác sản xuất, quản lý kinh tế, như: Đánh giá ảnh hưởng biến động của bản thân yếu tố năng suất lao động đối với biến động năng suất lao động bình quân chung, bản thân yếu tố giá thành sản phẩm đối với biến động của giá thành bình quân, đánh giá ảnh hưởng biến động của bản thân yếu tố tiền lương đối với biến động của tiền lương bình quân,...

c. Chỉ số ảnh hưởng kết cấu. Đó là chỉ tiêu tương đối phân tích ảnh hưởng biến động của kết cấu tổng thể đối với sự biến động của chỉ tiêu bình quân. Trong chỉ số này, tiêu thức bình quân hóa được cố định ở một kỳ nhất định.

Nếu cố định tiêu thức bình quân hóa ở kỳ gốc thì chỉ số ảnh hưởng kết cấu có dạng:

$$I_{f/\Sigma f} = \frac{\sum x_0 f_1}{\sum f_1} : \frac{\sum x_0 f_0}{\sum f_0} \quad (3)$$

Trong đó:

$I_{f/\Sigma f}$ - Chỉ số ảnh hưởng kết cấu

x_0 - Lượng biến kỳ gốc của chỉ tiêu bình quân

$f_1/\sum f_1$ - Kết cấu của tổng thể kỳ báo cáo

2.3. Hệ thống chỉ số nghiên cứu biến động chỉ tiêu tổng lượng biến:

Tổng lượng biến được hình thành từ hai nhân tố là chỉ tiêu bình quân và tổng số đơn vị tổng thể ($\bar{x}\Sigma f_1$). Từ quan hệ này ta thiết lập được hệ thống chỉ số phân tích biến động của tổng lượng biến do ảnh hưởng của hai nhân tố là chỉ tiêu bình quân và tổng số đơn vị của tổng thể như sau:

$$I_{f/\Sigma f} = \frac{\sum x_0 f_1}{\sum f_1} : \frac{\sum x_0 f_0}{\sum f_0} \quad (4)$$

$$I_{\bar{x}\Sigma f} = I_{\bar{x}} * I_{\Sigma f}$$

Hoặc:

Trong đó:

$I_{\bar{x}\Sigma f}$ là chỉ số biến động của các chỉ tiêu tổng lượng biến

$I_{\bar{x}}$ là chỉ số chỉ tiêu bình quân

$I_{\Sigma f}$ là chỉ số tổng số đơn vị tổng thể

Kết hợp hệ thống chỉ số phân tích biến động chỉ tiêu bình quân với hệ thống chỉ số theo công thức (3.4) ta có hệ thống phân tích biến động của chỉ tiêu tổng lượng biến với 3 nhân tố như sau:

$$\frac{\bar{x}_1 \sum f_1}{x_0 \sum f_0} = \frac{\bar{x}_1 \sum f_1}{x_{01} \sum f_1} \times \frac{\bar{x}_0 \sum f_1}{x_0 \sum f_1} \times \frac{\bar{x}_0 \sum f_1}{x_0 \sum f_0} \quad (5)$$

Hoặc

$$I_{\bar{x}\Sigma f} = I_x \times I_{f/\Sigma f} \times I_{\Sigma f}$$

Trong đó $x_{01} = \sum x_0 f_1 / \sum f_1$ là lượng biến bình quân kỳ báo cáo tính theo lượng biến từng loại kỳ gốc.

I_x là chỉ số phản ánh biến động bản thân yếu tố tổng lượng biến.

$I_{f/\Sigma f}$ là chỉ số ảnh hưởng kết cấu.

Hệ thống chỉ số các chỉ tiêu lượng biến với 3 chỉ số nhân tố như công thức (5) cho phép ta phân tích ảnh hưởng của từng nhân tố hoặc đóng góp của từng nhân tố đến biến động chung của chỉ tiêu tổng lượng là bao nhiêu.

Bài viết này sử dụng phương pháp tính năng suất lao động với chỉ tiêu đầu ra là giá trị gia tăng theo giá so sánh 2010. Chỉ tiêu đầu vào là số lao động bình quân năm (đầu năm+cuối năm/ 2 của ngành nghiên cứu) và số giờ lao động bình quân năm/ lao động (dựa trên số liệu điều tra lao động và việc làm hàng năm của Tổng cục thống kê). Ngoài ra, bài viết áp dụng lý thuyết thống kê kinh tế về hệ thống chỉ số nghiên cứu biến động chỉ tiêu bình quân để phân tích biến động của năng suất lao động và ảnh hưởng của một số nhân tố đến biến động của năng suất lao

2. Đề cập trong "Phân tích thống kê: Lý thuyết và ứng dụng" của PGS.TS Tăng Văn Khiên, do NXB Thống kê xuất bản

động bình quân chung ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam.

3. Kết quả

3.1. Năng suất lao động và tốc độ tăng năng suất lao động ngành Công nghiệp thực phẩm tính theo người giá so sánh 2010

Dựa vào số liệu về Giá trị gia tăng theo giá so sánh năm 2010 và lao động làm việc bình quân (lấy từ niên giám thống kê của TCTK các năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018 và 2019) có thể tính được NSLĐ theo giá so sánh năm 2010 từ năm 2010 đến năm 2019 và các tốc độ phát triển liên hoàn (năm trước bằng 100) và tốc độ phát triển bình quân năm thời kỳ 2011-2015 và 2016-2019 về năng suất lao động chung toàn ngành công nghiệp thực phẩm như bảng dưới:

Bảng 2: Mức NSLĐ và chỉ số phát triển NSLĐ theo giá 2010 của các năm

MỨC NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN NSLĐ CHUNG NGÀNH CNTP		
NĂM	NSLĐ (TRIỆU ĐỒNG)	CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN LIÊN HOÀN
2010	179.368	-
2011	187.795	1.0470
2012	217.160	1.1564
2013	228.717	1.0532
2014	239.458	1.0470
2015	251.993	1.0523
2016	272.980	1.0833
2017	261.918	0.9595
2018	293.363	1.1201
2019	319.898	1.0905
BQ:		
2011-2015	x	1.0712
2016-2019	x	1.0633
2011-2019	x	1.0677

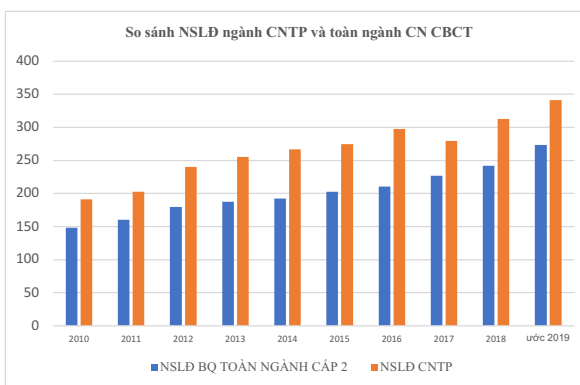
Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của Tổng cục Thống kê

Số liệu từ bảng 2 cho thấy năng suất lao động của Ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam đều tăng qua các năm, trong đó có 02 năm (2012 và 2018) tăng trên 10%. Năng suất lao động bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng trên 7% và giai đoạn 2016-2019 tăng 6,3%. Năng suất lao động bình quân cả thời kỳ (2011-2019) tăng hơn 6,7%. Như vậy có thể thấy nhìn chung năng suất lao động của ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam đều tăng trong

giai đoạn nghiên cứu. Duy nhất chỉ có năm 2017 năng suất lao động giảm (0,95) do những biến động kinh tế chung cả nước, ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của ngành.

3.2. So sánh năng suất lao động ngành Công nghiệp thực phẩm với bình quân chung toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo

So với năng suất lao động bình quân toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo, NSLĐ của Ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam những năm qua luôn đạt mức cao hơn. Hình 6 dưới đây là kết quả so sánh NSLĐ của ngành công nghiệp thực phẩm với bình quân toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo.



Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của Tổng cục Thống kê

Hình 1: So sánh NSLĐ ngành CNTP và NSLĐ bình quân toàn ngành cấp 2

3.3. Phân tích ảnh hưởng của bản thân NSLĐ và thay đổi cơ cấu lao động theo nhóm ngành đến biến động NSLĐ bình quân chung

Có nhiều cách tiếp cận để phân tích biến động năng suất lao động bình quân chung, tùy theo mục đích và góc độ nghiên cứu. Phần này của bài viết tập trung phân tích ảnh hưởng của hai nhân tố đến biến động năng suất lao động bình quân chung của ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam là: Bản thân năng suất lao động của 02 phân ngành và thay đổi cơ cấu lao động theo ngành.

Từ số liệu về GTGT theo giá 2010 số lao động đang làm việc ở các ngành nghiên cứu trong niên giám thống kê hàng năm, ta tính được mức năng suất lao động theo giá trị gia tăng kèm theo lao động bình quân của các năm như sau:

Để phân tích ảnh hưởng của tăng giảm năng suất lao động và thay đổi kết cấu lao động giữa hai phân ngành đến biến động năng suất lao động bình quân chung của ngành Công nghiệp thực phẩm, bài viết này sử dụng các chỉ số cấu thành khả biến, chỉ số

Bảng 3: Năng suất lao động và lao động làm việc của 02 ngành qua các năm

NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ LAO ĐỘNG LÀM VIỆC CỦA 02 NGÀNH QUA CÁC NĂM				
NĂM	NSLĐ THEO GIÁ 2010 (TRIỆU ĐỒNG)		LAO ĐỘNG LÀM VIỆC (NGHİN NGƯỜI)	
	SXCB THỰC PHẨM	SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG	SXCB THỰC PHẨM	SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG
2010	170.434	274.674	496,446	46,539
2011	174.823	327.373	524,945	48,785
2012	196.708	454.092	509,103	43,945
2013	203.040	511.310	518,520	47,114
2014	213.603	529.300	527,593	47,064
2015	221.824	585.164	542,339	49,109
2016	240.737	635.524	553,879	49,260
2017	233.207	585.390	581,626	51,624
2018	268.449	474.321	538,068	74,081
2019	289.963	537.321	538,068	74,081

Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của Tổng cục Thống kê

cấu thành cố định và chỉ số ảnh hưởng kết cấu như công thức (03) của bài viết này. Để áp dụng được công thức (03) phải tính được các đại lượng sau:

$\bar{x}_0 = \sum x_0 f_0 / \sum f_0$ là năng suất lao động bình quân chung kỳ gốc

$\bar{x}_1 = \sum x_1 f_1 / \sum f_1$ là năng suất lao động bình quân chung kỳ báo cáo

$\bar{x}_{01} = \sum x_0 f_1 / \sum f_1$ là năng suất lao động bình quân chung theo NSLĐ các nhóm ngành kỳ gốc và kết cấu lao động kỳ báo cáo.

Các đại lượng này được tính cho từng năm từ năm 2011 đến năm 2018.

Đại lượng x_0 và x_1 của các năm đã được tính sẵn ở cột 1 bảng 4. Năng suất lao động bình quân chung kỳ báo cáo (\bar{x}_1) của năm trước sẽ là năng suất lao động bình quân chung kỳ gốc (\bar{x}_0) của năm sau. Vấn đề còn lại là phải tính năng suất lao động bình quân kỳ báo cáo theo năng suất lao động các phân ngành kỳ gốc (\bar{x}_{01}).

Từ số liệu bảng 3, ta tính được \bar{x}_{01} của các năm như sau:

Năm 2011:

$$(\bar{x}_1 \sum f_1 - \bar{x}_0 \sum f_0) = (\bar{x}_1 \sum f_1 - \bar{x}_{01} \sum f_1) + (\bar{x}_{01} \sum f_1 - \bar{x}_0 \sum f_0) + (\bar{x}_0 \sum f_0 - \bar{x}_{01} \sum f_0) \quad (6)$$

$$\bar{x}_{01} = \frac{(170.434 * 524.945) + (274.67 * 48.785)}{(524.945 + 48.785)} = \frac{102.868.424}{573.730} = 179.30 \text{ (triệu đồng/người)}$$

+ Bằng cách tương tự, ta tính được năng suất lao động bình quân kỳ báo cáo theo năng suất lao động của các phân ngành kỳ gốc của các năm 2012 đến 2018 như thể hiện tại cột 3 bảng 4.

Số liệu về năng suất lao động bình quân chung kỳ gốc (\bar{x}_0) và kỳ báo cáo (\bar{x}_1) lấy từ cột 1 bảng 3 và đưa vào cột 1 và cột 2 bảng 4. (\bar{x}_1 của năm trước là \bar{x}_0 của năm sau).

Từ số liệu về năng suất lao động tính được (\bar{x}_0 , \bar{x}_1 và \bar{x}_{01}) ở các cột 1,2 và 3 của bảng 4 ta tính được các chỉ số phát triển liên hoàn về năng suất lao động bình quân chung, năng suất lao động các nhóm ngành và chỉ số thay đổi cơ cấu lao động theo nhóm ngành (Chỉ số cấu thành khả biến, chỉ số cấu thành cố định và chỉ số ảnh hưởng kết cấu) ở các cột 4,5 và 6 của bảng 4.

Số liệu bảng 4 cho thấy năng suất lao động bình quân chung của ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam từ 2010 đến 2018 liên tục tăng lên qua các năm và sự tăng lên đó đều do tác động thuận chiều của cả hai nhân tố: Tăng lên do năng suất lao động của từng phân ngành (có thể do đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng lao động hoặc cải tiến phương pháp quản trị...) và tăng lên do thay đổi cơ cấu lao động theo phân ngành (có thể do dịch chuyển lao động từ ngành SXCB thực phẩm có NSLĐ thấp hơn sang ngành SX đồ uống có NSLĐ cao hơn). Tuy nhiên trong hai nhân tố nêu trên ảnh hưởng đến tăng năng suất lao động bình quân chung thì nhân tố năng suất lao động của các phân ngành ảnh hưởng có xu thế cao hơn. Giai đoạn 2015-2018 và cả thời kỳ 2011-2018 thể hiện rõ nét hơn cả.

3.4. Phân tích ảnh hưởng của NSLĐ và Lao động đến tốc độ tăng của Giá trị gia tăng

Để phân tích ảnh hưởng của biến động năng suất lao động và lao động đến tốc độ phát triển VA, áp dụng hệ thống chỉ số phân tích chỉ số tổng lượng theo công thức:

Công thức (4) biểu hiện hệ thống chỉ số các chỉ tiêu lượng biến với 3 chỉ số nhân tố cho phép phân tích ảnh hưởng riêng biệt của từng nhân tố cũng như đóng góp của từng nhân tố đến biến động chung của các chỉ tiêu tổng lượng (Khiên, 2015). Từ công thức (4) tính được số tuyệt đối của chỉ số phản ánh ảnh hưởng của các nhân tố đến mức tăng giảm VA của ngành như sau:

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

Bảng 4: NSLĐ và chỉ số phát triển NSLĐ bình quân chung và ảnh hưởng của các nhân tố qua các năm

Năm	NSLĐ bình quân (Triệu đồng/ người)			Tốc độ phát triển NSLĐ		
	\bar{x}_0	\bar{x}_1	\bar{x}_{01}	\bar{x}_1 / \bar{x}_0	\bar{x}_1 / \bar{x}_{01}	\bar{x}_{01} / \bar{x}_0
	1	2	3	4=2:1	5=2:3	6=3:1
2010	179.368	187.795	179.298	1.0470	1.0474	0.9996
2011	187.795	217.160	186.945	1.1564	1.1616	0.9955
2012	217.160	228.717	218.147	1.0532	1.0485	1.0045
2013	228.717	239.458	228.287	1.0470	1.0489	0.9981
2014	239.458	251.993	239.816	1.0523	1.0508	1.0015
2015	251.993	272.980	251.499	1.0833	1.0854	0.9980
2016	272.980	261.918	272.921	0.9595	0.9597	0.9998
2017	261.918	293.363	275.827	1.1201	1.0636	1.0531
2018	293.363	319.898	293.363	1.0905	1.0905	1.0000
BQ						
2010-2014				1.0704	1.0705	0.9998
2015-2018				1.0615	1.0484	1.0125
2010-2018				1.0664	1.0606	1.0054

Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của Tổng cục Thống kê

Trong đó:

\bar{x}_0, \bar{x}_1 là năng suất lao động bình quân kỳ gốc và kỳ báo cáo

\bar{x}_0 là năng suất lao động bình quân kỳ báo cáo tính theo NSLĐ của ngành kỳ gốc

f_0, f_1 là Lao động của ngành kỳ gốc và kỳ báo cáo

Đề có được công thức phân tích tốc độ tăng VA của ngành, chia 2 vế của đẳng thức (6) cho VA kỳ gốc ($\bar{x}_0 \Sigma f_0$) ta có:

$$\frac{\bar{x}_1 \Sigma f_1 - \bar{x}_0 \Sigma f_0}{\bar{x}_0 \Sigma f_0} = \frac{\bar{x}_1 \Sigma f_1 - \bar{x}_{01} \Sigma f_1}{\bar{x}_0 \Sigma f_0} + \frac{\bar{x}_{01} \Sigma f_1 - \bar{x}_{01} \Sigma f_0}{\bar{x}_0 \Sigma f_0} + \frac{\bar{x}_{01} \Sigma f_0 - \bar{x}_0 \Sigma f_0}{\bar{x}_0 \Sigma f_0} \quad (7)$$

Biên đổi công thức trên:

$$-\bar{x}_1 \Sigma f_1 = \frac{\Sigma x_{11} f_1}{\Sigma f_1} \times \Sigma f_1 = \Sigma x_{11} f_1$$

$$-\bar{x}_1 \Sigma f_1 = \frac{\Sigma x_{11} f_1}{\Sigma f_1} \times \Sigma f_1 = \Sigma x_{11} f_1$$

$$-\bar{x}_{01} \Sigma f_1 = \frac{\Sigma x_{01} f_1}{\Sigma f_1} \times \Sigma f_1 = \Sigma x_{01} f_1$$

$$-\bar{x}_0 \Sigma f_0 = \frac{\Sigma x_{00} f_0}{\Sigma f_0} \times \Sigma f_0 = \Sigma x_{00} f_0$$

Thay các đại lượng biến đổi vào công thức (7), ta có:

$$\frac{\Sigma x_{11} f_1 - \Sigma x_{00} f_0}{\Sigma x_{00} f_0} = \frac{\Sigma x_{11} f_1 - \Sigma x_{01} f_1}{\Sigma x_{00} f_0} + \frac{\Sigma x_{01} f_1 - \Sigma x_{00} f_0}{\Sigma x_{00} f_0} + \frac{\Sigma x_{00} f_0 - \Sigma x_{00} f_0}{\Sigma x_{00} f_0}$$

Tiếp tục biến đổi, ta có:

$$\left(\frac{\Sigma x_{11} f_1}{\Sigma x_{00} f_0} - \frac{\Sigma x_{00} f_0}{\Sigma x_{00} f_0} \right) = \left(\frac{\Sigma x_{11} f_1}{\Sigma x_{00} f_0} - \frac{\Sigma x_{01} f_1}{\Sigma x_{00} f_0} \right) + \left(\frac{\Sigma x_{01} f_1}{\Sigma x_{00} f_0} - \frac{\Sigma x_{00} f_0}{\Sigma x_{00} f_0} \right) + \left(\frac{\Sigma x_{00} f_0}{\Sigma x_{00} f_0} - \frac{\Sigma x_{00} f_0}{\Sigma x_{00} f_0} \right)$$

$$\Rightarrow \left(\frac{\Sigma x_{11} f_1}{\Sigma x_{00} f_0} - 1 \right) = \left(\frac{\Sigma x_{11} f_1}{\Sigma x_{00} f_0} - \frac{\Sigma x_{01} f_1}{\Sigma x_{00} f_0} \right) + \left(\frac{\Sigma x_{01} f_1}{\Sigma x_{00} f_0} - \frac{\Sigma f_1}{\Sigma f_0} \right) + \left(\frac{\Sigma f_1}{\Sigma f_0} - 1 \right)$$

khoa học
thương mại

Nếu tiếp tục thay $\Sigma x_{11} f_1 / \Sigma x_{00} f_0 = I_q$ - chỉ số phát triển VA $\Sigma x_{01} f_1 / \Sigma x_{00} f_0 = I_f$ - chỉ số phát triển tổng hợp về lao động

$\Sigma f_1 / \Sigma f_0 = I_{\Sigma f}$ - chỉ số phát triển về tổng số lao động

Thì công thức trên sẽ có dạng:

$$(I_q - 1) = (I_q - I_f) + (I_f - I_{\Sigma f}) + (I_{\Sigma f} - 1)$$

$$\text{Hoặc } \dot{I}_q = \dot{I}_q(x) + \dot{I}_q(k/c) + \dot{I}(\Sigma f)$$

Trong đó:
 \dot{I}_q - Tốc độ tăng VA
 $\dot{I}_q(x)$ - Tốc độ tăng

VA do tăng NSLĐ ngành

$\dot{I}_q(k/c)$ - Tốc độ tăng VA do thay đổi kết cấu lao động

$\dot{I}(\Sigma f)$ - Tốc độ tăng VA do tăng tổng số lao động

Số liệu về chỉ số phát triển VA (\dot{I}_q) và chỉ số phát triển về tổng số lao động ($I_{\Sigma f}$) có thể tính được từ số liệu về chỉ tiêu VA theo giá 2010 và tổng số lao động làm việc có trong niên giám thống kê các năm của Tổng cục thống kê (đã dùng để tính năng suất lao động). Số liệu về các chỉ số này được thể hiện trong cột 1 và 3 của bảng 5.

Số liệu về chỉ số tổng hợp lao động (I_f) được xác định bằng cách nhân chỉ số ảnh hưởng kết cấu của lao động ($I_{k/c}$) với chỉ số tổng số về lao động ($I_{\Sigma f}$). Số liệu về chỉ số ảnh hưởng kết cấu lao động lấy từ số liệu cột 6 bảng 4

+ Từ số liệu bảng 5, áp dụng công thức (8) ta tính được tốc độ tăng VA nói chung và tốc độ tăng VA do ảnh hưởng của các nhân tố qua các năm và bình quân các năm trong từng giai đoạn.

- Năm 2011:

+ Tốc độ tăng VA: $\dot{I}_q = 1,1063 - 1 = 0,1063$ hoặc 10,63%

+ Tốc độ tăng VA do tăng NSLĐ các phân ngành:

$\dot{I}_q(x) = 1,1063 - 1,0562 = 0,0501$ hoặc 5,01%

+ Tốc độ tăng VA do thay đổi kết cấu lao động:

$\dot{I}_q(k/c) = 1,0562 - 1,0566 = -0,0004$ hoặc -0,04%

+ Tốc độ tăng VA do tăng số lượng lao động

$\dot{I}(\Sigma f) = 1,0566 - 1 = 0,0566$ hoặc 5,66%

Bảng 5: Các chỉ số phát triển dùng để tính toán và phân tích tốc độ tăng VA

Năm	Chỉ số VA (Iq)	Chỉ số ảnh hưởng kết cấu I_{kct}	Chỉ số Tổng số lao động $I_{\Sigma l}$	Chỉ số tổng hợp về lao động
A	1	2	3	4=2*3
2011	1.1063	0.9996	1.0566	1.0562
2012	1.1147	0.9955	0.9640	0.9596
2013	1.0772	1.0045	1.0228	1.0274
2014	1.0637	0.9981	1.0160	1.0140
2015	1.0831	1.0015	1.0292	1.0308
2016	1.1047	0.9980	1.0198	1.0178
2017	1.0074	0.9998	1.0499	1.0497
2018	1.0827	1.0531	0.9667	1.0180
BQ:				
2011-2015	1.0890	0.9998	1.0177	1.0176
2016-2018	1.0649	1.0170	1.0121	1.0285
2011-2018	1.0800	1.0063	1.0156	1.0217

Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của Tổng cục Thống kê

Bằng cách tương tự ta tính được tốc độ tăng VA, tốc độ tăng VA do ảnh hưởng của các nhân tố của các năm từ 2012 đến 2018 và bình quân các giai đoạn 2011-2014, 2014-2018 và 2011-2018. Kết quả được tổng hợp trong bảng 5, cột 1,2,3 và 4.

+ Khi có được chỉ số về tốc độ tăng VA do ảnh hưởng của các nhân tố, ta tính tỷ phần đóng góp của các nhân tố vào tăng VA như sau:

- Năm 2011:

+ Tỷ phần đóng góp của tăng NSLĐ các ngành: $5,01:10,63 = 0,47$ hoặc $47,13\%$

+ Tỷ phần đóng góp của thay đổi kết cấu lao động: $-0,04:10,63 = -0,0039$ hoặc $-0,39\%$

+ Tỷ phần đóng góp của tăng số lượng lao động: $5,66:10,63 = 0,53$ hoặc 53%

Bằng cách tương tự ta tính được tỷ phần đóng góp của các nhân tố vào tăng VA của các năm từ 2012 đến 2018 và bình quân các năm giai đoạn 2011-2014; 2015-2018 và 2011-2018. Kết quả được tổng hợp vào các cột 5, 6, và 7 của bảng 6.

Nhìn chung tốc độ tăng giá trị gia tăng của ngành Công nghiệp thực phẩm Việt Nam từ năm 2011 đến 2018 đều chịu tác động thuận chiều (tác động làm tăng) của tăng năng suất lao động các phân ngành trừ năm 2017

là chịu tác động ngược chiều (tác động làm giảm). Cụ thể là bình quân giai đoạn 2011-2015 yếu tố tăng năng suất lao động các phân ngành ảnh hưởng đến tốc độ tăng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp thực phẩm là 7,14% (tương đương với tỷ phần đóng góp vào tốc độ tăng giá trị gia tăng là 77,56%) và giai đoạn 2016-2018 là 2,23%, Bình quân cả giai đoạn 2011-2018 là hơn 5,8%.

Yếu tố thay đổi kết cấu lao động trong hầu hết các năm đều có ảnh hưởng ngược chiều đến tốc độ tăng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp thực phẩm, trừ năm 2013, 2015 và 2018 là có tác động thuận chiều nhưng không đáng kể (0,14; 0,15 và 0,61). Bình quân giai đoạn 2011-2015 mức ảnh hưởng của yếu tố thay đổi kết cấu lao động đến tốc độ tăng giá trị gia tăng của ngành nghiên cứu là 0,01%, giai đoạn 2016-2018 là 0,11% và bình quân cả giai đoạn là 0,61%.

Yếu tố tăng giảm số lượng lao động nhìn chung có ảnh hưởng thuận chiều với tốc độ tăng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp thực phẩm, trừ các năm 2012 và 2018 là có ảnh hưởng ngược chiều (ảnh hưởng làm giảm). Cụ thể năm 2011 chỉ số ảnh hưởng của yếu tố tăng giảm số lượng lao động đến tốc độ tăng VA của ngành công nghiệp thực phẩm là 5,66%, sau đó đều có xu hướng giảm, đến năm 2017 chỉ số này đạt 4,99%. Bình quân giai đoạn 2011-2015, 2016-2018 và cả giai đoạn 2011-2018 chỉ số tăng giảm số lượng lao động đều ảnh hưởng thuận chiều với tốc độ tăng giá trị gia tăng ở các mức tương ứng là 1,77%, 3,48% và 1,56%.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Bài viết đã làm rõ về chi tiêu NSLĐ, phương pháp tính NSLĐ và xử lý dữ liệu để tính NSLĐ của ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam ở cấp độ ngành kinh tế. NSLĐ đã được tính trên cơ sở lao động theo số lao động. Đầu ra trong công thức tính NSLĐ sử dụng chỉ tiêu giá trị gia tăng theo giá hiện hành để xác

Bảng 6: Ảnh hưởng của các nhân tố đến tốc độ tăng VA từng năm và bình quân thời kỳ

Năm	Tốc độ tăng VA				Tỷ phần đóng góp vào tăng VA do		
	Chung các nhân tố	Do ảnh hưởng của các nhân tố			Tăng NSLĐ ngành	Thay đổi kết cấu lao động	Tăng giảm số lượng lao động
		Thay đổi NSLĐ ngành	Thay đổi kết cấu lao động	Tăng giảm số lượng lao động			
A	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7
2011	10.63	5.01	-0.04	5.66	47.13	0.00	0.53
2012	11.47	15.51	-0.44	-3.60	135.23	-0.04	-0.31
2013	7.72	4.98	0.46	2.28	64.50	6.02	0.29
2014	6.37	4.97	-0.19	1.60	77.96	-3.00	0.25
2015	8.31	5.23	0.15	2.92	62.99	1.85	0.35
2016	10.47	8.69	-0.20	1.98	83.03	-1.91	0.19
2017	0.74	-4.23	-0.02	4.99	-571.59	-3.07	6.75
2018	8.27	6.47	5.13	-3.33	78.22	62.08	-0.40
BQ							
2011-2015	8.90	7.14	-0.01	1.77	77.56	0.97	0.22
2016-2018	5.61	2.23	-0.11	3.48	-244.28	-2.49	3.47
2011-2018	8.00	5.83	0.61	1.56	-2.82	7.74	0.96

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa theo số liệu của Tổng cục Thống kê

định thực trạng mức năng suất lao động của cả ngành công nghiệp thực phẩm và từng phân ngành gồm ngành sản xuất chế biến thực phẩm và ngành sản xuất đồ uống và tính theo giá so sánh (2010) để phân tích biến động năng suất lao động. Đầu vào lao động được lấy và xử lý từ số liệu điều tra lao động và việc làm của Tổng cục Thống kê hàng năm.

Bài viết sử dụng phương pháp chỉ số và hệ thống chỉ số tổng hợp để phân tích biến động năng suất lao động tính theo người và năng suất lao động tính theo giờ công lao động của ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam. Bài viết đã giải quyết được việc xác định thực trạng mức năng suất lao động của ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam tính theo người và tính toán được các nhân tố ảnh hưởng đến tốc độ tăng năng suất lao động cũng như ảnh hưởng đến tốc độ tăng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp thực phẩm. Ngoài ra, chuyên đề cũng phân tích và tính toán được ảnh hưởng của bản thân yếu tố năng suất lao động đến tốc độ tăng năng suất lao động bình quân chung của ngành công nghiệp thực phẩm.

Đề tạo điều kiện cho ngành công nghiệp thực phẩm nâng cao năng suất lao động và phát triển bền vững tại thị trường nội địa và từng bước chiếm lĩnh thị trường nước ngoài, về phía nhà nước cần tiếp tục ban hành những chính sách khuyến khích phát triển phù hợp; trong đó tập trung chủ yếu vào việc hỗ trợ cho các doanh nghiệp quảng bá, đăng ký nhãn hiệu sản phẩm, bảo hộ sở hữu công nghiệp, xúc tiến thương mại, đào tạo, cung cấp thông tin về thị trường, môi trường, luật pháp kinh doanh quốc tế, ứng dụng khoa học đời mới công nghệ... Tuy nhiên trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động như hiện nay, các rào cản kỹ thuật, những đòi hỏi về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm của các nước ngày càng cao và khắt khe, thị trường trong nước ngày càng xuất hiện nhiều hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài. Vì vậy cần phải có sự chung sức đồng lòng của các cơ quan quản lý và cả doanh nghiệp mới có thể hiện thực hóa được những mục tiêu, định hướng phát triển của ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Đề nâng cao năng suất lao động cũng như hiệu quả hoạt động của ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam, một số giải pháp cụ thể cần được quan tâm như sau:

- Tổ chức sản xuất theo hướng liên kết sản xuất: nguyên liệu - chế biến - tiêu thụ;
- Chuyên dịch cơ cấu sản phẩm theo hướng nâng cao tỷ trọng các mặt hàng có giá trị gia tăng cao (gồm lúa gạo, cà phê, sữa, thủy sản...);
- Nâng cao hiệu quả sử dụng phế phẩm và phát triển công nghiệp hỗ trợ của ngành...
- Bộ Tài chính nghiên cứu mở rộng ưu đãi thuế cho các DN đầu tư chế biến sâu nông lâm thủy sản.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương xây dựng đề án hỗ trợ doanh nghiệp ngành công nghiệp thực phẩm nâng cao năng suất lao động thông qua áp dụng các chương trình/công cụ/kỹ thuật cải tiến hiện trường sản xuất, đào tạo nâng cao kỹ năng cho người lao động...

- Chính phủ cần ban hành các chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư, phát triển các cụm công nghiệp hỗ trợ cho ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. APO (2013, 2014, 2015, 2016, 2017), *Productivity Databook*, Keio University Press Inc., Tokyo.
2. Douglas W. Caves; Laurits R. Christensen; W. Erwin Diewert (1982), *The Economic Theory of Index Numbers and the Measurement of Input, Output, and Productivity*, *Econometrica*, Vol.50, No.6, 1393-1414.
3. Nguyễn Thị Lê Hoa (2014), *Báo cáo nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu và phương pháp đo lường năng suất*, Viện Năng suất Việt Nam.
4. OECD (2001), *Measuring Productivity OECD Manual*, Measurement of Aggregate and Industry – Level Productivity Growth.
5. PGS.TS. Tăng Văn Khiên (2005), *Tốc độ tăng Năng suất các nhân tố tổng hợp - Phương pháp tính và ứng dụng*, NXB Thống kê, Hà Nội.
6. Solow, Robert, 1957, *Technical change and the aggregate production function*, *Review of Economics and Statistics* 39 (August): 312-320.
7. Tổng cục Thống kê (2010-2018), *Niên giám thống kê 2010 đến 2018*.
8. Tổng cục Thống kê, *Báo cáo điều tra lao động việc làm 2010 - 2018*.
9. Trần Thọ Đạt (2005), *Source of Vietnam's Economic Growth, 1986-2004*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
10. Viện Năng suất Việt Nam, *Báo cáo năng suất Việt Nam 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019*.

Summary

The study adopts statistical and descriptive research methods to calculate and analyse labor productivity changes in enterprises in Vietnam's food industry (including food production and processing and beverage production) in the period 2010 – 2018, thus suggesting several solutions to improve productivity. The study is part of the project "Labor productivity and affecting factors in Vietnam's food industry" carried out by the researcher.